

敏實科技大學

Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực



敏實科技大學

MINTH UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

人工智慧專業大學

114學年度國際學生產學合作專班招生入學申請簡章

International Student Industry-Academia Cooperation Program

Admission Guide 2025

Đơn đăng kí nhập học tuyển sinh lớp chuyên ban hợp tác quốc tế
năm học 2025

校址：307340 中華民國台灣新竹縣芎林鄉大華路1號

Address：No.1, Ta Hwa Road, Chiung-Lin, Hsin-Chu, 307340Taiwan (R.O.C.)

電話/TEL/SĐT：+886-3-5927700-2901、2904、2905

傳真/Fax：+886-3-5926006

經本校 113 學年度第 2 學期第三次境外招生委員會(114 年 5 月 20 日)修訂通過

申請入學重要日程
Important Dates for Application
Ngày quan trọng để nộp đơn xin nhập học

申請截止日 Application Deadline Hạn chót nộp đơn	2025年7月18日 July 18th, 2025 Ngày 18 tháng 7 năm 2025
錄取公告 Admission Notification Thông báo tuyển sinh	2025年8月11日 August 11th, 2025 August 11, 2025
入學日期 Enrollment Date Ngày nhập học	2025年9月8日 September 8th, 2025 Ngày 8 tháng 9 năm 2025
最後入境日期 Last Entry Date Ngày nhập cảnh cuối cùng	2025年10月18日 October 18th, 2025 Ngày 18 tháng 10 năm 2025

申請流程

The Application Process

Quy trình nộp đơn

確定申請科系 Decide which department or program you intend to enroll in Xác định chuyên ngành bạn muốn đăng ký	◆ 請詳閱招生簡章，確認您的申請資格、系別 Read the application brochure through and check your eligibility for the application. Vui lòng đọc kỹ tờ rơi tuyển sinh để xác nhận trình độ và khoa của bạn khi nộp đơn
準備申請文件 Preparing the required documents Chuẩn bị hồ sơ đăng ký	◆ 詳見簡章之附件 See page 2 for required documents Please see the attachment of the brochure for details Vui lòng tham khảo phụ lục của đề án tuyển sinh để biết thêm chi tiết
繳交資料 Submit information Gửi thông tin	◆ 繳交方式/ Documents to be submitted (Phương thức thanh toán) ◆ 電子信箱：請將資料寄至/ Either by emailing to (Vui lòng gửi thông tin đến địa chỉ email) int@o365.mitust.edu.tw ◆ 郵寄：以紙本掛號方式寄送/ by sending a registered mail to the following address: 地址：敏實科技大學 國際事務處 307340 新竹縣芎林鄉大華路1號 電話：+886-3-592-7700 ext. 2602 Address : No. 1, Dahua Rd., Qionglin Township, Hsinchu County 307340 , Taiwan (R.O.C.). Office of International Affairs Minth University of Science and Technology Vui lòng gửi đơn đăng kí đến : Viện Quốc tế / Văn phòng Tân Hướng Nam Trường Đại học Kỹ thuật Khoa học Mẫn Thực No.1, Ta Hwa Road, Chiung-Lin, Hsin-Chu, 30740 Taiwan (R.O.C.)
錄取通知 Admission Notification Thông báo trúng tuyển	◆ 名單公告於校網，並以電子郵件或書面發放錄取通知書 The list will be announced on the school website and admission notice will be sent by email or in writing. Danh sách sẽ được công bố trên trang web của trường và thông báo tuyển sinh sẽ được gửi qua email hoặc bằng văn bản.

目錄 / Content / Mục lục

壹、入學時間、修業年限與畢業應修學分/Enrollment Date, Study Period and Required Creditsfor Graduation/ Thời điểm nhập học, thời hạn đào tạo và số tín chỉ yêu cầu để tốt nghiệp	1
貳、招生學系與名額/ Departments and Quota/ Ngành và số lượng tuyển sinh	1
參、授課語言/ Teaching language/ Ngôn ngữ giảng dạy.....	2
肆、授申請資格/Application Qualifications/ Tư cách đăng kí.....	2
伍、重要日程、申請及招生方式/ Important Dates, Application Procedures, and Admission Methods/ Lịch trình quan trọng, thủ tục đăng ký và phương thức tuyển sinh.....	6
陸、學雜費、宿舍費及其他費用收費標準/ Tuition, Dormitory Fees and Other Fees Tiêu chuẩn học phí, tạp phí, phí kí túc xá và các phí khác.....	8
柒、獎助學金資訊/ Scholarship information/ Thông tin học bổng.....	14
捌、錄取資格/ Admission eligibility/ Điều kiện trúng tuyển.....	17
玖、註冊入學/Registration/ Đăng kí nhập học	18
拾、實用聯絡資訊/ Contact Information/ Thông tin liên hệ.....	21

附件/ Appendix (Văn kiện đính kèm)

附件一：敏實科技大學 114 學年度國際學生產學合作專班申請入學繳交資料檢核表

Appendix 1: 2025 International Student Industry-Academia Cooperation Program Minh University of
Science and Technology Required Document Checklist/

Tập đi kèm 1: Những tài liệu nộp kèm hồ sơ đăng ký nhập học của lớp chuyên ban hợp tác quốc tế
tại Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực năm 2025

附件二：敏實科技大學 114 學年度國際學生產學合作專班招生入學申請表

Appendix 2: 2025 International Student Industry-Academia Cooperation Program Minh University of
Science and Technology Required Document Application Form /

Tập đi kèm 2 : Đơn đăng kí nhập học lớp chuyên ban hợp tác quốc tế tại Trường Đại học Khoa học
Kỹ thuật Mẫn Thực năm 2025

壹、入學時間、修業年限與畢業應修學分/ Enrollment Date, Study Period and Required Credits for Graduation/ Thời điểm nhập học, thời hạn đào tạo và số tín chỉ yêu cầu để tốt nghiệp

一、入學時間：2025年9月8日

Enrollment Date : September 8, 2025

Thời gian nhập học: 8/9/2025

二、修業年限：學士班為四至六年

Maximum Years of Study: Bachelor Degree Programs 4 to 6 years

Thời hạn đào tạo: Chương trình đào tạo bậc cử nhân có thời gian học từ 4 đến 6 năm

三、畢業應修學分：本專班畢業應修學分為128學分

Required Credits for Graduation credits : 128

Số tín chỉ yêu cầu để tốt nghiệp: 128 tín

貳、招生學系與名額/ Departments and Quota/ Ngành học và số lượng tuyển sinh

一、本校經教育部核定通過招生之班別與名額如下表。【2025年3月31日，臺教技(四)字第1142300678T號】

The approved program and quota approved by the Ministry of Education (Taiwan Ministry of Education Technology (IV) No. 1142300678T) are as follows :

Các hệ đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh của trường đã được Bộ Giáo dục phê duyệt như trình bày trong bảng dưới đây. [Số công văn: Tài liệu số 1142300678T do Bộ Giáo dục Đài Loan ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2025]

學制 Program Chương trình	班別 Class Lớp	核定招生名額 Quota/ Số lượng
四年制 Four-year Bachelor Degree Hệ cử nhân 4 năm	餐飲管理系餐飲與烘焙管理國際學生產學合作專班 International Student Industry-Academia Cooperation Program for Food, Beverage and Baking Management Class Lớp chuyên ban sinh viên quốc tế khoa Quản trị nhà hàng và làm bánh	40
	智慧製造工程系國際學生產學合作專班 International Student Industry-Academia Cooperation Program for Intelligent Manufacturing Engineering Class Lớp chuyên ban sinh viên quốc tế khoa Trí tuệ chế tạo	40
	智慧車輛與能源系國際學生產學合作專班 International Student Industry-Academia Cooperation Program for Intelligent Vehicles and Energy Class Lớp chuyên ban sinh viên quốc tế khoa Trí tuệ xe và năng lượng	40

- 二、本校上列國際學生產學合作專班之開班人數每班須達 20 人。若招生人數未滿 20 人，本校得不予開班，若決定不開專班，對已報名者，將依其申請條件，輔導至一般班級上課或保留其入學資格至下一學期。

The number of students in International Student Industry-Academia Cooperation Program is required to be at least 20 per class. If the number of students applying this program is less than 20, Minth University of Science and Technology has the right not to offer the program. If the university decides not to do so, for those who have already applied, the university will assist them, according to their conditions, to apply for the general programs or retain their enrollment to the next semester.

Số lượng học sinh của lớp chuyên ban hợp tác quốc tế được liệt kê bên trên phải đạt 20 học sinh/lớp. Nếu số lượng sinh viên đăng ký dưới 20 em thì trường không được mở lớp, nếu quyết định không mở lớp chuyên ban thì những em đã đăng ký sẽ được hướng dẫn vào lớp bình thường hoặc được bảo lưu tư cách nhập học cho đến học kỳ sau.

三、專班網址/ Program Website(Địa chỉ trang web của mỗi chuyên ngành)

- 餐飲系：<https://fbm.mitust.edu.tw/p/403-1010-196.php?Lang=zh-tw>
- 智工系：<https://ime.mitust.edu.tw/p/403-1012-193.php?Lang=zh-tw>
- 智車系：<https://ive.mitust.edu.tw/p/403-1011-199.php?Lang=zh-tw>

參、授課語言/ Teaching language/ Ngôn ngữ giảng dạy

中文/ Chinese (Tiếng Trung)

肆、申請資格/ Application Qualifications/ Tư cách đăng kí

一、外國學生身分/ International Student Status (Học sinh ngoại quốc)

依外國學生來台就學辦法第二條規定 /According to Article 2 of MOE Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan (Học sinh nước ngoài đến Đài Loan học tập theo quy định điều thứ hai):

- (一) 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。

An individual of foreign nationality, who has never held a nationality status from the Republic of China and who does not possess an overseas Chinese student status at the time of his/her application, is qualified to apply for admission under this regulation.

Có quốc tịch nước ngoài, chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), khi báo danh không có tư cách là Kiều sinh

- (二) 具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者，亦得依本辦法規定申請入學。

An individual of foreign nationality, pursuant to the following requirements and who has resided overseas continuously for no less than 6 years is also qualified to apply for admission under this regulation.

Người có quốc tịch nước ngoài, đáp ứng các quy định dưới đây và đã “cư trú liên tiếp” ở nước ngoài từ 6 năm trở lên, cũng được phép đăng kí nhập học theo quy định.

1. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

An individual who also is a national of the R.O.C., but does not hold nor has had a household registration in Taiwan. (Must state this on the application.)

Học sinh đăng kí có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, nhưng chưa từng nhập hộ khẩu tại Đài Loan.

2. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

An individual who also was a national of the R.O.C. but has no R.O.C. nationality at the time of their application shall have an annulled status regarding their R.O.C. nationality for no less than 8 years after an annulment of R.O.C.

Trước khi đăng kí nhập học đã từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi đăng kí đã không còn thuộc quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, cần đến Bộ Nội chính làm giấy chứng minh từ ngày không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến ngày đăng kí nhập học đã tròn 8 năm.

3. 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。

Regarding individuals mentioned in the preceding 2 subparagraphs, they must not have studied in Taiwan as an overseas Chinese student nor received placement permission during the same year of the application by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students. According to the Education Cooperation Framework Agreement, a foreign national who was selected by a foreign government, organization, or school, and does not hold a household registration from the time of their birth is not subject to the limitations as prescribed in the preceding 2 paragraphs after receiving the approval from the authorized educational government agencies.

Hai trường hợp được nêu ở trên đều chưa từng học tại Đài Loan với thân phận là kiều sinh và chưa tiếp nhận sự phân phát của Hội Ủy viên tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại trong năm học này. Theo hiệp nghị hợp tác giáo dục, do chính phủ nước ngoài, đơn vị hoặc nhà trường đề cử sinh viên nước ngoài đến Đài Loan du học, chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, sau khi được cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền phê duyệt, thì có thể không bị ràng buộc bởi hai quy định nêu trên.

第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾 120 日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾

120 日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

The six and eight year calculation period as prescribed in Paragraph 2 shall be calculated from the starting date of the semester (Feb. 1st or Aug. 1st) as the designated due date for the time of study.

The term “overseas” as prescribed in Paragraph 2 is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong and Macau; the term “reside overseas continuously” means that an individual may stay in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year. The only 6 exceptions to this method of calculation are for those who fulfill one of the following requirements with written supportive proof.

Thời hạn sáu năm và tám năm được quy định tại khoản hai sẽ được tính đến ngày bắt đầu học kỳ dự kiến nhập học (tức ngày 01/02 hoặc ngày 01/08, tùy theo từng trường hợp)

Thuật ngữ “ở nước ngoài” trong đoạn thứ hai đề cập đến các quốc gia hoặc khu vực khác ngoài đại lục Trung Quốc, Hồng Kông và Ma Cao; thuật ngữ “cư trú liên tục” đề cập đến sinh viên nước ngoài ở lại trong nước (Đài Loan) dưới 120 ngày mỗi năm. Nếu năm bắt đầu cho đến khi kết thúc thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài không phải là một năm dương lịch hoàn chỉnh, thì thời gian lưu trú tại nước này trong khoảng thời gian của mỗi năm không vượt quá 120 ngày. Tuy nhiên, những người đáp ứng một trong các trường hợp sau và có các giấy tờ chứng minh liên quan thì không bị giới hạn này; thời gian lưu trú trong nước không được tính vào thời gian lưu trú ở nước ngoài.

(1) 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Attended overseas youth training courses organized by the Overseas Compatriot Affairs Council or technique training classes accredited by the Ministry of Education (the “Ministry”);

Theo học lớp đào tạo kỹ thuật cho thanh niên hải ngoại do cơ quan có thẩm quyền về Hoa kiều tổ chức hoặc lớp đào tạo kỹ thuật do Bộ Giáo dục công nhận;

(2) 就讀本部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

Attended a Mandarin Chinese language center at a university/college of which foreign student recruitment is approved by the Ministry, and to which the total length of stay is less than 2 years;

Theo học Trung tâm tiếng Trung của các trường cao đẳng và đại học được Bộ chấp thuận để nhận sinh viên nước ngoài, tổng thời gian dưới hai năm;

(3) 交換學生，其交換期間合計未滿二年。

Exchange students, whose length of total exchange is less than 2 years;

Trao đổi sinh viên, tổng thời gian trao đổi dưới hai năm.

(4) 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

An Internship in Taiwan which has been approved by an authorized central

government agency, to which the total length of stay is less than 2 years.

Thời gian thực tập tại Đài Loan tổng cộng dưới hai năm với sự cho phép của cơ quan chính quyền trung ương phụ trách mục tiêu các doanh nghiệp.

二、學歷/ Education (Trình độ học vấn)

(一) 外國學生須符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者(請參考教育部國際及兩岸教育司網頁 <http://www.edu.tw/bicer/>)。申請本學士學位專班者須具國外高中畢業學歷。

International students must have graduated from a senior high school, a university or independent college recognized by the Ministry of Education (Please refer to the website of the Department of International and Cross-Strait Education, Ministry of Education <http://www.edu.tw/bicer/>). Applicants who apply for this bachelor's degree must have a foreign senior high school diploma.

Học sinh nước ngoài phải tốt nghiệp cấp ba, đại học hoặc cao đẳng được Bộ Giáo dục công nhận (vui lòng tham khảo trang web của Sở Giáo dục Quốc tế và Xuyen eo biển của Bộ Giáo dục <http://www.edu.tw/bicer/>). Ứng viên cho chương trình cử nhân này phải có bằng tốt nghiệp cấp ba nước ngoài (Việt Nam).

(二) 具有教育部「入學大學同等學力標準」與我國學制相當之同等學力資格者。

The applicants has the qualification to be equivalent to the academic qualifications of Taiwan's academic system based on “Equivalent Education Level for University Admission” regulated by Ministry of Education.

Những người có trình độ học vấn tương đương với hệ thống giáo dục ở nước ta theo “Tiêu chuẩn xét tuyển tương đương đại học” của Bộ Giáo dục.

三、語言能力規定/ Language Proficiency (Quy định về năng lực ngôn ngữ)

本專班採取中文授課。學生申請入學時，希望申請者之華測成績能達一級，但並不強制要求其華測成績證明，只要求華語研習時數達 60 小時(含)以上。

This special class is taught in Chinese. When applying for admission to this program, the applicant is expected to reach Level One of TOCFL, but the proof of language proficiency is not mandatory. If the applicant does not provide TOCFL certificate, a proof of 60 hours of Chinese language class is required.

Lớp học này được dạy bằng tiếng Trung. Khi đăng kí nhập học, ứng viên cần đạt thành tích TOCFL cấp độ 1, nhưng không bắt buộc yêu cầu giấy chứng minh thành tích TOCFL, chỉ yêu cầu giờ học tiếng Trung đạt 60 tiếng trở lên.

級別 Level Cấp độ	Courses and TOCFL Certificate Khóa học và chứng chỉ TOCFL
初級一 Basic Level I Cấp độ cơ bản 1	需修習本校開設之「基礎華語文(一)」課程，修習後，達華測成績一級程度，再修習「基礎華語文(二)」課程。 Students need to take Elementary Chinese I course with the goal to reach Level One of TOCFL. After that, they take Elementary II courses. Học sinh cần học khóa Tiếng Trung cơ bản 1, sau khi hoàn thành khóa học cần đạt được trình độ tiếng Trung cấp độ 1, và tiếp tục học khóa Tiếng Trung cơ bản 2.
初級二 Basic Level II Cấp độ cơ bản 2	需修習本校開設之「基礎華語文(二)」課程。修習後，達華測成績二級程度，再修習「進階華語文(一)」課程。 Students need to take the Elementary Chinese II course with the goal to reach Level Two of TOCFL. After that, they take Intermediate Chinese I course. Học sinh cần học khóa Tiếng Trung cơ bản 2, sau khi hoàn thành khóa học cần đạt được trình độ tiếng Trung cấp độ 2, và tiếp tục học khóa Tiếng Trung nâng cao 1.

依據教育部規定，學生須於一年級第二學期結束前通過華語文能力 A2 (含) 級以上測驗。如未能通過華語文能力 A2 (含) 級以上測驗者，學校應逕予退學。

According to the regulations of the Ministry of Education, students must pass the Chinese language proficiency test of A2 (including) level or above before the end of the second semester of the first grade. Those who fail to pass the Chinese Language Proficiency Test of A2 (included) or above will be expelled from the school.

Theo quy định của Bộ Giáo dục, trước khi kết thúc học kỳ 2 của năm nhất, học sinh phải thi đỗ kỳ kiểm tra trình độ tiếng Trung A2 (hoặc) trình độ A2 trở lên. Những học sinh không thi đỗ kỳ thi năng lực tiếng Trung A2 (hoặc) trình độ A2 trở lên, sẽ bị đuổi học.

四、學業成績規定/ Academic Performance Requirement for Application (Quy định về thành tích học tập)

本專班招收學生之學業成績規定為畢業平均成績達6以上為原則。

Basically, the program requires applicants to have GPAs of 6 or higher.

Học lực của học sinh đăng ký vào lớp chuyên ban dựa trên nguyên tắc xét điểm tốt nghiệp trung bình từ 6 điểm trở lên.

伍、重要日程、申請及招生方/ Important Dates, Application Procedures, and Admission Methods/ Lịch trình quan trọng, thủ tục đăng ký và phương thức tuyển sinh

一、重要日程/ Important Dates (Ngày quan trọng)

(一) 申請日期：至2025年7月18日止

Application Date : July 18th, 2025

Thời gian đăng kí: đến hết 18/7/2025

(二) 公告錄取名單：2025年8月11日

Admission list announcement: August 11th, 2025

Thông báo danh sách trúng tuyển: Ngày 11 tháng 8 năm 2025

(三) 開學日期：2025年9月8日

Start date: September 8th, 2025

Ngày khai giảng: 8/9/2025

(四) 最後入境日期：2025年10月18日

Last entry date: October 18th, 2025

Ngày nhập cảnh cuối cùng vào 18/10/2025

二、申請方式/ Application Method (Phương thức đăng kí)：

(一) 相關表格下載網址/ Website for downloading forms (Liên kết tải đơn đăng kí)：

<https://int.mitust.edu.tw/p/412-1017-1054.php?Lang=zh-tw>

(二) 通訊報名/ Documents sent via mail (Thông tin nộp đơn đăng kí)：

相關申請資料請郵寄至：

307340 中華民國台灣新竹縣芎林鄉大華路1號

敏實科技大學 國際事務處

Please send the application documents to：

Office of International Affairs

Minh University of Science and Technology

No.1, Ta Hwa Road, Chiung-Lin, Hsin-Chu, 307340 Taiwan (R.O.C.)

Vui lòng gửi đơn đăng kí đến：

Viện Quốc tế / Văn phòng Tân Hướng Nam/ Trường Đại học Kỹ thuật Khoa học Mẫn Thực

(三) E-mail或傳真申請/ Email and Fax

1. 電話/ Tel (Điện thoại)：+886-3-5927700轉2901、2904、2905

2. 連絡信箱/ Contact email (Email liên hệ)：int@mitust.edu.tw

3. 傳真電話/ Fax：+886-3-5926006

提出申請後，請務必來電確認/ Please confirm via phone after submission. (Sau khi nộp đơn, vui lòng gọi điện để xác nhận)

三、繳交表件/ Required Document Checklist (Những tài liệu cần nộp)：

(一) 入學申請表/ Application Form (Đơn đăng kí)

(二) 境外學校最高學歷或同等學力證明文件及成績單/ Certificates and transcripts of the highest degree or equivalent of the overseas school (Tài liệu và bảng điểm của cấp học cao nhất hoặc bằng cấp tương đương của trường ở nước ngoài)

(三) 當地國護照影本/ A copy of Passport (Hộ chiếu photo)。

(四) 3,000美金(含)以上之財力證明或獎學金證明/ Proof of financial resources above US\$3,000; Proof of Scholarship (Chứng minh tài chính 3000 USD trở lên hoặc chứng nhận học bổng)

(五) 健康檢查證明應檢查項目表/ A medical or health certificate (Chứng nhận kiểm tra sức khỏe)

注意: 所繳證明文件有偽造、冒用或變造等情事者，撤銷其錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書。

Note: if the documents submitted are forged, fraudulent or altered, the qualifications for admission shall be revoked. If the applicant has been enrolled, his or her student status shall

be revoked and no relevant academic certificates shall be issued. If such cases are found out after graduation, their degree certificates must be cancelled.

Lưu ý: Những ai giả mạo, gian lận hoặc thay đổi tài liệu đã nộp sẽ bị thu hồi tư cách nhập học; Những ai đã đăng ký nhập học sẽ bị thu hồi tư cách sinh viên và không được cấp chứng chỉ học tập liên quan; những người bị phát hiện sau khi tốt nghiệp sẽ bị hủy bỏ tư cách tốt nghiệp, đồng thời truy nộp hoặc hủy bỏ bằng tốt nghiệp.

四、招生方式/ Admission Methods (Phương thức tuyển sinh) :

網站公告簡章並由本校專人負責招生事務的推動。

Our General Regulations of Enrollment are available on official school website, and our staff is responsible for the promotion of a variety of admission affairs.

Quy định tuyển sinh chung được công bố trên trang web chính thức của nhà trường và do đội ngũ chuyên trách đảm nhiệm việc triển khai các hoạt động tuyển sinh đa dạng.

五、注意事項/ Precautions (Những điều cần lưu ý) :

(一) 考生報名資料僅作為本校招生作業(含公告)、學籍資料及相關統計研究使用外，其餘均依照「個人資料保護法」相關規定處理。

Candidate registration information is used for enrollment only including announcement, registration documents, and related statistical studies, the rest of which is in accordance with the regulations of Personal Data Protection Act.

Thông tin đăng ký của ứng viên chỉ được sử dụng làm công tác tuyển sinh của trường (bao gồm thông báo), ngoài thông tin đăng ký của sinh viên và nghiên cứu thống kê liên quan, phần còn lại được xử lý theo các quy định có liên quan của "Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân".

(二) 學校招生未委外辦理招生事宜

The school does not outsource the admissions process.

Nhà trường không ủy quyền cho bất kỳ đơn vị bên ngoài nào thực hiện công tác tuyển sinh

陸、學雜費、宿舍費及其他費用收費標準/ Tuition, Dormitory Fees and Other Fees/ Tiêu chuẩn học phí, tạp phí, phí kí túc xá và các phí khác

一、學雜費/ Tuition and Miscellaneous Fees (Học phí và tạp phí)

本校 114學年度學雜費收費標準(如下表) 供參考，所有金額以新台幣計算。

The 2025 academic year tuition and fees in new Taiwan dollars (NTD) are shown in the table below.

Học phí năm học 2025 và các khoản phí khác của trường (xem bảng bên dưới) , tất cả các khoản đều được tính bằng Đài Tệ

(一) 餐飲管理系餐飲與烘焙管理國際學生產學合作專班

International Student Industry-Academia Cooperation Program for Food, Beverage and Baking Management Class

Lớp chuyên ban quốc tế hệ vừa học vừa làm khoa quản trị nhà hàng và làm bánh

學年 Year Năm học	學期 Semester Học kì	學雜費 / Tuition 新台幣 / NTD Tập phí / Đài tệ	實作材 料費 Material fee Phí tài liệu thực hành	住宿費 /電費另計/新台幣 Misellaneous/Electricity not included/ NTD Phí ktx/điện nước tính riêng/đài tệ * 包含寒暑假 Winter and summer holidays are included Phí bao gồm kỳ nghỉ đông và hè	合計 / Total 新台幣 / NTD Tổng / Đài tệ
第一年 First Year Năm 1	第1學期 1 st semester Học kì 1	0	5,000	0	5,000
	第2學期 2 nd semester Học kì 2	22,313	5,000	6,000	33,313
第二年 Year 2 Năm 2	第1學期 1 st semester Học kì 1	44,625	5,000	12,000	61,625
	第2學期 2 nd semester Học kì 2	44,625	5,000	12,000	61,625
第三年 Year 3 Năm 3	第1學期 1 st semester Học kì 1	44,625	5,000	12,000	61,625
	第2學期 2 nd semester Học kì 2	44,625	5,000	12,000	61,625
第四年 Year 4 Năm 4	第1學期 1 st semester Học kì 1	44,625	5,000	12,000	61,625
	第2學期 2 nd semester Học kì 2	44,625	5,000	12,000	61,625

* 實作材料費為四年平均分攤/ The cost of materials for the project is evenly distributed over four years.(Chi phí vật liệu cho dự án được phân bổ đều trong bốn năm.)

(二) 智慧製造工程系國際學生產學合作專班

International Student Industry-Academia Cooperation Program for Intelligent Manufacturing Engineering Class

Lớp chuyên ban sinh viên quốc tế khoa Trí tuệ chế tạo

學年 Year Năm học	學期 Semester Học kì	學雜費 / Tuition 新台幣 / NTD Tập phí / Đài tệ	住宿費 /電費另計/新台幣 Miscellaneous/Electricity not included/ NTD Phí ktx/điện nước tính riêng/đài tệ * 包含寒暑假 Winter and summer holidays are included Phí bao gồm kỳ nghỉ đông và hè	合計 / Total 新台幣 / NTD Tổng / Đài tệ
第一年 First Year Năm 1	第1學期 1 st semester Học kì 1	0	0	0
	第2學期 2 nd semester Học kì 2	25,608	6,000	31,608
第二年 Year 2 Năm 2	第1學期 1 st semester Học kì 1	51,217	12,000	63,217
	第2學期 2 nd semester Học kì 2	51,217	12,000	63,217
第三年 Year 3 Năm 3	第1學期 1 st semester Học kì 1	51,217	12,000	63,217
	第2學期 2 nd semester Học kì 2	51,217	12,000	63,217
第四年 Year 4 Năm 4	第1學期 1 st semester Học kì 1	51,217	12,000	63,217
	第2學期 2 nd semester Học kì 2	51,217	12,000	63,217

(三) 智慧車輛與能源系國際學生產學合作專班

International Student Industry-Academia Cooperation Program for Intelligent Vehicles and Energy Class

Lớp chuyên ban sinh viên quốc tế khoa Trí tuệ xe và năng lượng

學年 Year Năm học	學期 Semester Học kì	學雜費 / Tuition 新台幣 / NTD Tập phí / Đài tệ	住宿費 /電費另計/新台幣 Miscellaneous/Electricity not included/ NTD Phí ktx/điện nước tính riêng/đài tệ * 包含寒暑假 Winter and summer holidays are included Phí bao gồm kỳ nghỉ đông và hè	合計 / Total 新台幣 / NTD Tổng / Đài tệ
第一年 First Year Năm 1	第1學期 1 st semester Học kì 1	0	0	0
	第2學期 2 nd semester Học kì 2	25,608	6,000	31,608
第二年 Year 2 Năm 2	第1學期 1 st semester Học kì 1	51,217	12,000	63,217
	第2學期 2 nd semester Học kì 2	51,217	12,000	63,217
第三年 Year 3 Năm 3	第1學期 1 st semester Học kì 1	51,217	12,000	63,217
	第2學期 2 nd semester Học kì 2	51,217	12,000	63,217
第四年 Year 4 Năm 4	第1學期 1 st semester Học kì 1	51,217	12,000	63,217
	第2學期 2 nd semester Học kì 2	51,217	12,000	63,217

二、收退費標準/ Refund Standards (Tiêu chuẩn hoàn tiền)

本校收退費依據「專科以上學校學雜費退費基準表」，註冊日(含當日)前申請休退學者，免繳費，已收費者，全額退費；於註冊日之次日起至上課(開學)日之前一日(含當日)之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者，學費、雜費退還三分之一；於上課(開學)日(含當日)之後逾學期三分之二申請休、退學者，所繳學費、雜費，不予退還。

Our school collects and refunds fees in accordance with the "Tuition and Miscellaneous Fee Refund Standards for Colleges and above Junior College Schools". Those who apply for

retirement before the registration date (including the same day) will be exempted from payment. Those who have already paid will be fully refunded; starting from the day after the registration date For those who apply for leave or withdrawal one day before the start of the semester, two-thirds of the tuition fees will be refunded, and all miscellaneous fees will be refunded; for those who apply for leave or withdrawal on or after the start of the semester but within one-third of the semester, Two-thirds of the tuition and miscellaneous fees will be refunded; for those who apply for leave or withdrawal more than one-third of the semester after the class start date (inclusive) but less than two-thirds of the semester, one-third of the tuition and miscellaneous fees will be refunded; For students who apply for leave or withdrawal more than two-thirds of the semester after the class start date (including that day), the tuition fees and miscellaneous fees paid will not be refunded.

Việc hoàn trả học phí và các khoản phí khác của nhà trường được thực hiện theo quy định tại "Bảng tiêu chuẩn hoàn trả học phí và lệ phí đối với các trường từ bậc chuyên khoa trở lên". Cụ thể:

Đối với sinh viên nộp đơn xin bảo lưu hoặc rút học trước ngày đăng ký (kể cả ngày đăng ký), nhà trường không thu học phí và lệ phí; nếu đã thu, toàn bộ số tiền sẽ được hoàn trả.

Trường hợp sinh viên nộp đơn từ ngày kế tiếp sau ngày đăng ký đến trước ngày khai giảng, hai phần ba (2/3) học phí sẽ được hoàn trả, và toàn bộ lệ phí sẽ được hoàn lại.

Nếu sinh viên nộp đơn vào hoặc sau ngày khai giảng nhưng chưa vượt quá một phần ba (1/3) thời lượng học kỳ, hai phần ba (2/3) học phí và lệ phí sẽ được hoàn trả.

Nếu đơn xin bảo lưu hoặc rút học được nộp vào hoặc sau ngày khai giảng và đã vượt quá một phần ba (1/3) nhưng chưa quá hai phần ba (2/3) thời lượng học kỳ, một phần ba (1/3) học phí và lệ phí sẽ được hoàn trả. Trường hợp sinh viên xin bảo lưu hoặc rút học vào hoặc sau ngày khai giảng và đã vượt quá hai phần ba (2/3) thời lượng học kỳ, toàn bộ học phí và lệ phí đã nộp sẽ không được hoàn trả

三、其他各項費用估計 / Other Estimated Expenses/ Các khoản chi phí khác

項目 / Item / Hạng mục	費用估計 / Estimated Amount / NTĐ Chi phí ước tính / Đài tệ
電腦及網路通訊使用費/ 每學期 Computer Lab and Internet Usage Fee/ Per Semester Phí sử dụng máy tính và Internet/mỗi học kỳ	810
平安保險費/ 每學期 Student insurance/ Per Semester Phí bảo hiểm an toàn /mỗi học kỳ	750
健康檢查費/ 第一學期 Health Examination Fee/ 1 st semester Phí khám sức khỏe/ Học kỳ đầu tiên	1,500

外籍學生醫療保險/ 入境後前六個月 International Student Medical Insurance/ First six months of enrollment Bảo hiểm y tế cho sinh viên nước ngoài / sáu tháng đầu sau khi nhập cảnh.	3,000
全民健康保險/ 每半年 National Health Insurance/ every six months. Bảo hiểm y tế cho sinh viên nước ngoài / mỗi sáu tháng 入學後連續居留滿六個月開始，於每學期初一次繳交六個月金額。 After enrollment, if you have lived in the city for six consecutive months, you will need to pay the six-month amount at the beginning of each semester. Sau khi cư trú liên tục đủ 6 tháng kể từ khi nhập học, phí sẽ được thu định kỳ mỗi học kỳ, tương ứng với 6 tháng/lần.	4,956
居留證辦理費用/ 每年 Alien Resident Certificate Application/ Per Year Phí nộp đơn xin giấy phép cư trú/ năm	1,000
工作證辦理費用/ 每半年 Work Permit Application/ every six months Lệ phí xin giấy phép lao động/mỗi sáu tháng	100

- (一) 為維護國際學生健康，自入學註冊時均應參加六個月的傷病醫療保險約3,000元。領有效居留證件之國際學生，於來臺連續居留滿6個月且期間只出境1次未逾30日，依法參加全民健保。（如有變動，須依相關規定辦理）

All international students should purchase six months of injury medical insurance in about NTD 3,000 at the time of enrollment in the first semester. Those with a valid alien resident certificate (ARC) and stay in Taiwan for 6 months continuously or only leave Taiwan for less than 30 days within 6 months, can participate in the National Health Insurance (NHI) according to the law. Any change is subject to the applicable laws and regulations.

Để bảo vệ sức khỏe của sinh viên quốc tế, khi nhập học sinh viên nên đăng ký bảo hiểm y tế sáu tháng cho thương tật và bệnh tật khoảng 3.000 Đài tệ. Du học sinh có giấy chứng nhận cư trú hợp lệ đã lưu trú tại Đài Loan 6 tháng liên tục và chỉ xuất cảnh một lần nhưng không quá 30 ngày trong thời gian có thể đăng ký bảo hiểm y tế quốc gia theo quy định của pháp luật. (Nếu có thay đổi phải xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan).

- (二) 投保學校健保者，於每學期初合併學雜費繳納半年健保費用4,956元（826元/月）。Students who subscribe to the school health insurance plan must pay a half-year health insurance fee of NT\$4,956 (NT\$826/month) at the beginning of each semester, combined with tuition and miscellaneous fees.
Đối với sinh viên tham gia bảo hiểm y tế do nhà trường đăng ký, mức phí bảo hiểm y tế sẽ

được thu cùng với học phí và các khoản phí khác vào đầu mỗi học kỳ, với số tiền 4.956 Đài tệ cho 6 tháng (tương đương 826 Đài tệ mỗi tháng).

(三) 若學生於保險期間內在臺灣從事工讀，則全民健康保險費用的負擔比例將依規定調整為：學生（勞工）負擔 30%、雇主負擔 60%、政府補助 10%。因此，若學生已預繳全額保費，實際應繳金額較低者，學校將於核實後退還多繳之差額。

If a student is employed (part-time) in Taiwan during the National Health Insurance (NHI) coverage period, the premium contribution rate will be adjusted as follows: student (as the insured employee) 30%, employer 60%, and government subsidy 10%. Therefore, if the student has prepaid the full premium, any overpaid amount will be refunded after

Trường hợp sinh viên có tham gia làm việc bán thời gian tại Đài Loan trong thời gian bảo hiểm còn hiệu lực, mức đóng bảo hiểm y tế toàn dân sẽ được điều chỉnh theo quy định như sau: sinh viên (người lao động) chịu 30%, đơn vị sử dụng lao động chịu 60%, và chính phủ trợ cấp 10%. Do đó, nếu sinh viên đã đóng trước toàn bộ phí bảo hiểm, nhưng mức phí thực tế thấp hơn do điều chỉnh, nhà trường sẽ hoàn trả phần chênh lệch sau khi xác minh.

(四) 除了學雜費及住宿費用外，生活費每個月約6,000元-8,000元；書籍費依照所修習的課程而有不同。

In addition to tuition and accommodation fees, living expenses are about NTD 6,000 -8,000 each month and book fees vary based on the courses taken.

Ngoài học phí, lệ phí và phí kí túc xá, phí sinh hoạt mỗi tháng khoảng 6.000 – 8.000 Đài tệ; phí mua sách căn cứ vào từng khóa học khác nhau.

* 本校上述收費係依照教育部等相關規定，若有規定金額調整時，比照調整金額收費。

The school's fees, as mentioned above, are by the relevant regulations of the Ministry of Education and other applicable laws. If there is any adjustment to the prescribed amount, the school will adjust the fees accordingly.

Những khoản phí nêu trên phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và những tổ chức liên quan, nếu có sự điều chỉnh thì mức phí sẽ được điều chỉnh theo quy định.

柒、獎助學金資訊/ Scholarship information/ Thông tin học bổng

一、第一學年學雜費及住宿費優惠，減免情形依入學年度簡章之規定。第二學年起至第四學年，每學期缺曠課低於10節課（含，公假及持有醫生證明之病假除外）且符合下列情況，提供獎學金：

Tuition and accommodation fees are discounted for the first academic year. Exemptions and reductions are in accordance with the regulations of the admission year brochure.

From the second to the fourth academic year, students who miss less than 10 classes per semester (excluding public holidays and sick leave with a doctor's certificate) and meet the following conditions will be provided with scholarships:

Học phí và phí ăn ở được giảm trong năm học đầu tiên. Việc miễn giảm được thực hiện theo quy định của tờ hướng dẫn tuyển sinh năm học mới. Từ năm học thứ 2 đến năm học thứ 4, sinh viên nghỉ học dưới 10 buổi/học kỳ (không tính ngày lễ, ngày nghỉ ốm có giấy chứng nhận của bác sĩ) và đáp ứng đủ các điều kiện sau sẽ được xét cấp học bổng:

(一) 成績為全班排名前1/4 名者，可獲得獎學金10,000元。

Students who rank in the top 25% of their class are eligible to receive a scholarship of NT\$10,000.

Sinh viên có thành tích nằm trong top đầu 1/4 của lớp sẽ được nhận học bổng trị giá 10.000 Đài tệ.

(二) 成績為全班排名前1/4-1/2者，可獲得獎學金5,000元。

Students whose academic performance ranks within the top 25% to 50% of the class are eligible to receive a scholarship in the amount of NT\$5,000.

Sinh viên có thành tích nằm trong top từ 1/4 đến 1/2 của lớp sẽ được nhận học bổng trị giá 5.000 Đài tệ

(三) 成績為全班排名前1/2-2/3者，可獲得獎學金2,000元。

Students whose academic performance ranks within the top 50% to 66.7% of the class are eligible to receive a scholarship in the amount of NT\$2,000.

Sinh viên có thành tích nằm trong top từ 1/2 đến 2/3 của lớp sẽ được nhận học bổng trị giá 2.000 Đài tệ

二、學業成績優秀獎學金，每班級每學期第一名3,000元，第二名2,000元，第三名 1,000元。

Scholarships for outstanding academic performance: NT\$3,000 for the first place in each class per semester, NT\$2,000 for the second place, and NT\$1,000 for the third place.

Mỗi học kỳ, học bổng sẽ được trao cho sinh viên có thành tích học tập xuất sắc trong từng lớp như sau: 3.000 Đài tệ cho người đứng thứ nhất, 2.000 Đài tệ cho người đứng thứ hai và 1.000 Đài tệ cho người đứng thứ ba.

三、華語文能力測驗成績獎學金，通過華測各級之獎學金如下：

Test of Chinese as a Foreign Language Score Scholarship. The scholarships for passing all levels of the Test of Chinese as a Foreign Language, after admission are as follows:

Học bổng thành tích kỳ thi năng lực Hoa ngữ – Học bổng dành cho các cấp độ vượt qua kỳ thi TOCFL trước và sau khi nhập học như sau:

(一) 通過 B1，給予獎學金3,000元

Pass B1, receive a scholarship of NT\$3,000.

Thông qua B1, nhận học bổng trị giá 3.000 Đài tệ.

(二) 通過 B2，給予獎學金4,000元。

Pass B2, grant scholarship of NT\$4,000.

Thông qua B2, nhận học bổng trị giá 4.000 Đài tệ.

(三) 通過 C1，給予獎學金5,000元。

Through C1, a scholarship of NT\$5,000 will be awarded.

Thông qua C1, nhận học bổng trị giá 5.000 Đài tệ.

(四) 通過 C2，給予獎學金6,000元。

Through C2, a scholarship of NT\$6,000 is awarded.

Thông qua C2, nhận học bổng trị giá 6.000 Đài tệ.

同等級限獎勵乙次

The same level of subsidy is limited to one subsidy.

Cấp độ tương tự giới hạn nhận 1 lần.

四、為鼓勵學生在學期間考取相關專業技術證照，通過丙級技術證照之學生每項證照核發獎學金1,000元，通過乙級技術證照每項核發獎學金2,000元，通過甲級技術證照每項核發獎學金4,000元。

In order to encourage students to obtain relevant professional and technical certificates during their studies, students who pass the Class C technical certificate will receive a scholarship of NT\$1,000 for each certificate, students who pass the Class B technical certificate will receive a scholarship of NT\$2,000, and students who pass the Class A technical certificate will receive a scholarship of NT\$4,000.

Để khuyến khích sinh viên đạt được các chứng chỉ chuyên môn kỹ thuật liên quan trong quá trình học, những sinh viên đạt chứng chỉ kỹ thuật loại C sẽ nhận được học bổng 1.000 Đài tệ cho mỗi chứng chỉ, sinh viên đạt chứng chỉ kỹ thuật loại B sẽ nhận được học bổng 2.000 Đài tệ, và những sinh viên đạt chứng chỉ kỹ thuật hạng A sẽ nhận được học bổng trị giá 4.000 Đài tệ.

五、為鼓勵學生參與校內外比賽，得獎者前三名核發獎學金第一名1,000元、第二名700元、第三名500元。

To encourage students to participate in competitions inside and outside the school, the top three winners will receive a scholarship of NT\$1,000 for the first place, NT\$700 for the second place, and NT\$500 for the third place.

Để khuyến khích học sinh tham gia các cuộc thi trong và ngoài trường, ba người đứng đầu sẽ nhận được học bổng trị giá 1.000 Đài tệ cho vị trí thứ nhất, 700 Đài tệ cho vị trí thứ hai và 500 Đài tệ cho vị trí thứ ba.

注意:

*除學雜費分期以外，若有他項費用未繳清（含學雜費分期），以及 1 次小過以上操行懲處者（含），不予核發上列獎助學金。

In addition to the tuition and miscellaneous fee installment, if there are other fees that have not been paid (including tuition and miscellaneous fee installments), and if there are 1 or more minor offenses (inclusive), the above-mentioned scholarships will not be awarded.

Ngoài việc đóng học phí và các khoản phí khác theo hình thức phân kỳ, nếu sinh viên còn các khoản phí khác chưa thanh toán (bao gồm cả học phí, lệ phí phân kỳ), hoặc đã bị xử lý kỷ luật hành kiểm từ một lần khiển trách trở lên, thì sẽ không được cấp các loại học bổng và trợ cấp nêu trên.

*為強化學生華語能力，使其符合教育部規定。未達 A2 等級之同學，若未依規定時間上華語正式課程及華語輔導課且未請假者，累計達 3 次不得辦理下學期之學雜費分期，累計達 5 次取消下學期獎助金請領資格。

To enhance students' Chinese language proficiency in accordance with Ministry of Education requirements, students who have not yet reached the A2 level and fail to attend required formal Chinese language courses and tutoring sessions without approved leave for a total of three times will be disqualified from applying for tuition installment plans for the following semester.

If the number of unexcused absences reaches five times, their scholarship eligibility for the following semester will be revoked.

Để nâng cao năng lực tiếng trung của sinh viên và đáp ứng các tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục quy định, những sinh viên chưa đạt trình độ A2 nếu không tham gia đầy đủ các tiết học tiếng trung chính thức cũng như các buổi học phụ đạo theo đúng thời gian quy định mà không có đơn xin phép hợp lệ, khi số lần vắng mặt đạt 3 lần, sinh viên sẽ không được đóng học phí và lệ phí theo phương thức phân kỳ cho học kỳ kế tiếp; nếu số lần vắng mặt đạt 5 lần, sinh viên sẽ bị hủy tư cách nhận học bổng và trợ cấp trong học kỳ tiếp theo.

捌、錄取資格/ Admission eligibility/ Điều kiện trúng tuyển_

- 一、本校國際學生產學合作專班由本校國際事務處受理，就申請資格進行初審，初審合格者，由系院教師赴招生國家進行面試，面試通過且符合各項條件者，依本校程序公告錄取名單。

Applicants who pass the preliminary review will be interviewed by faculty members in the recruiting country. Those who pass the interview and meet all required conditions will be officially admitted, with the admission list announced in accordance with the university's procedures.

Lớp chuyên ban hợp tác quốc tế sẽ được Văn phòng Quốc tế xử lý hồ sơ. Các tiêu chuẩn của đơn đăng ký sẽ được xét duyệt trước. Những người vượt qua đợt xét duyệt đầu tiên sẽ được phỏng vấn trực tiếp bởi các giảng viên của khoa tại quốc gia tuyển sinh. Đồng thời

đáp ứng đầy đủ các điều kiện tuyển chọn theo quy định sẽ được xem xét đưa vào danh sách trúng tuyển và được công bố theo đúng quy trình của trường.

二、若發生招生紛爭可向本校國際事務處反映申訴，經過本校境外招生委員會討論議決處理。

In the event of enrollment disputes, the applicant may appeal to the Office of International Affairs and the University will discuss such case in the Admissions Committee to solve disputes.

Nếu có tranh chấp tuyển sinh, học sinh có thể báo cáo với văn phòng hợp tác quốc tế của trường, hội đồng tuyển sinh của trường sẽ thảo luận và giải quyết.

玖、註冊入學/ Enrollment/ Đăng kí nhập học

一、錄取新生須繳驗下列正式文件，始得註冊入學

Required Official Documents for Enrollment.

Sinh viên năm nhất nhập học phải nộp các tài liệu chính thức sau đây để xác minh trước khi có thể đăng ký nhập học)

- (一)護照正本或永久或長期居留證件正本/ Passport or PARC (Hộ chiếu bản chính hoặc thẻ cư trú dài hạn bản chính)
- (二)高中畢業證書（或同等學力證明文件）正本/ Senior high school diploma or equivalent academic certificates (Bằng tốt nghiệp cấp ba hoặc giấy chứng minh học lực đồng cấp)
- (三)高中畢業成績單正本/ Official high school transcripts (Học bạ cấp 3 bản chính)
- (四)最近 3 個月內之健康檢查合格證明 (Proof of health checkup within the last 3 months) (Giấy chứng nhận kiểm tra sức khỏe hợp lệ trong vòng 3 tháng trở lại đây)

二、錄取考生應依規定如期辦理註冊手續；未依學校規定申請延期或延期期滿未辦理註冊入學手續者，取消入學。

Candidates who are admitted should enroll as scheduled. Admission will be cancelled forthose who do not apply for extension or enroll before the extension expires.

Thí sinh trúng tuyển phải hoàn tất thủ tục nhập học đúng thời hạn theo quy định, trường hợp chưa hoàn tất thủ tục nhập học theo đúng thời hạn quy định mà không thực hiện việc xin gia hạn hoặc thời gian gia hạn kết thúc, thí sinh sẽ bị hủy tư cách nhập học.

三、外國學生所繳證明文件有資格不符、偽造、冒用或變造等情事，本校將撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書，申請人不得異議。

Anytime the submitted documents are found out to be altered, forged, or fabricated, the university will cancel his or her enrollment. If the student has already enrolled, the enrollment will be revoked and the university will not issue any academic proof. If the student has graduated, the graduation certificate awarded by the university will be canceled. No objection is allowed.

Nếu các tài liệu chứng nhận do sinh viên nước ngoài nộp không nhất quán, giả mạo, gian lận hoặc bị thay đổi, trường chúng tôi sẽ thu hồi tư cách nhập học của họ; những người đã đăng ký nhập học sẽ bị thu hồi đăng ký và sẽ không cấp bất cứ giấy chứng minh học tập liên quan nào; những người bị phát hiện sau khi tốt nghiệp, ứng viên không được phản đối việc hủy bỏ bằng cấp tốt nghiệp và việc thu hồi hoặc hủy bỏ chứng chỉ bằng cấp của họ.

- 四、經依本管道入學本校之外國學生，不得自行轉讀或升讀各級補習及進修學校(院)、空中大學或空中專科學校、大專校院所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。

International students who are enrolled in this program are not allowed to transfer to any school levels of supplementary or extension education schools (institutions), the Open University, the open junior college, continuing education programs offered by colleges, or other programs taught only at night or on holidays.

Các sinh viên quốc tế nhập học theo kênh tuyển sinh chính thức của nhà trường không được phép tự ý chuyển đổi hoặc học tiếp tại các trường bổ túc và trường đào tạo tiếp tục các cấp học khác, các trường đại học mở (đại học từ xa) hoặc các lớp học của trường đại học/cao đẳng dành cho giáo dục tiếp tục, bao gồm các chương trình cử nhân đào tạo lại, lớp thạc sĩ tại chức và các lớp chỉ giảng dạy vào buổi tối hoặc các ngày nghỉ.

- 五、外國學生違反前項規定者，本校將撤銷其自行轉讀或升讀之學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書。

If an international student violates the provisions of the preceding paragraph, student academic status will be cancelled and the university will cancel the student transfer or any further education and will not issue any relevant academic certificate. If such case happens after graduation, the degree certificate will be cancelled.

Đối với sinh viên quốc tế vi phạm các quy định đã nêu, trường sẽ tiến hành hủy bỏ việc chuyển trường hoặc lên lớp tự ý của sinh viên và sẽ không cấp phát bất kỳ chứng chỉ học tập nào liên quan. Trường hợp vi phạm được phát hiện sau khi tốt nghiệp, trường sẽ thu hồi tư cách tốt nghiệp và tiến hành thu hồi hoặc hủy bỏ bằng cấp đã cấp cho sinh viên.

- 六、來臺入學辦理簽證時，須繳交由醫院出具之健康證明(包含 HIV 病毒、麻疹及德國麻疹抗體陽性報告或預防接種證明相關檢查)至駐外單位辦理，且於註冊時繳交一份至本校身心健康中心，並參加本校入學新生團檢。

When students apply for a visa, they must provide a health certificate issued by the hospital (including HIV virus, measles and German measles antibody positive report or vaccination certificate related inspection) to the overseas embassies, and hand in a copy at the time of registration to the Physical and Mental Health Center, and participate in the freshmen physical checkup at the university.

Khi làm thủ tục xin visa nhập học tại Đài Loan, sinh viên phải nộp giấy chứng nhận sức khỏe do bệnh viện cấp (bao gồm kết quả xét nghiệm kháng thể HIV, bệnh sởi và rubella hoặc giấy chứng nhận tiêm phòng liên quan) cho cơ quan đại diện ở nước ngoài để hoàn tất thủ tục. Đồng thời, sinh viên cũng phải nộp một bản giấy chứng nhận sức khỏe này cho Trung tâm Sức khỏe Thể chất và Tinh thần của nhà trường khi làm thủ tục đăng ký nhập học, và tham gia khám sức khỏe tập thể dành cho sinh viên mới nhập học do nhà trường tổ chức

- 七、本簡章若有未盡事宜，悉依外國學生來臺就學辦法、本校外國學生入學規定等相關

法令或本校招生委員會決議處理。

If there are any matters not covered in this brochure, they will be handled in accordance with the regulations for foreign students to study in Taiwan, the school's admission regulations for foreign students and other relevant laws, or the decisions of the school's admissions committee.

Nếu có bất kỳ vấn đề nào không được đề cập trong tài liệu này, sẽ được xử lý theo các quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan, quy định tuyển sinh của trường đối với sinh viên nước ngoài và các luật liên quan khác hoặc quyết định của hội đồng tuyển sinh của trường.

八、入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給而錄取學生來臺升學，依下列方式辦理入境及在臺居留手續：持外國護照者，憑護照(效期須超過 6 個月以上)、6 月內 2 吋白底彩色半身照片 2 張、簽證申請表、入學通知書及最近 3 個月內由衛生福利部疾病管制署或僑居地駐外館處認可之國外合格醫院出具之健康檢查合格證明，檢查項目詳見衛生福利部疾病管制署網址：<http://www.cdc.gov.tw>/點選國際旅遊健康/外國人健檢/居留健檢)及我駐外館處要求之其他相關證明文件，向我駐外館處申請居留簽證來臺，並於入國後 15 日內向居留地內政部移民署(以下簡稱移民署)服務站申請外僑居留證。

The admission permit does not guarantee the visa. The visa must be approved by the Foreign Affairs Office. Students who are admitted to study in Taiwan shall apply for the entry and residency in Taiwan with the following documents: a passport (valid more than 6 months), 2 passport photos (2 x 2 inches in size; taken within the past 6 months; full face, front view with a plain white or off-white background), visa application form, admission letter, and physical checkup certificate within 3 months issued by a qualified foreign hospital approved by the Disease Control Office, the Ministry of Health and Welfare or the Overseas Taipei Economic and Cultural Office, as well as other relevant supporting documents required by our Foreign Affairs Office.

For more information on the checkup items, please go to the website of the Disease Control Office (<http://www.cdc.gov.tw/>). Click on International Tourism Health, Foreigner Health Check, and Residential Health Check.

Apply for an alien residence permit at the service station of the Immigration Department of the Ministry of Internal Affairs within 15 days after entering the country.

Việc được cấp phép nhập học không đảm bảo sẽ được cấp visa; việc cấp visa phải do cơ quan đại diện ngoại giao của nước ta tại nước ngoài xét duyệt. Sinh viên trúng tuyển khi đến Đài Loan để học tập sẽ thực hiện thủ tục nhập cảnh và cư trú theo quy trình sau:

Người mang hộ chiếu nước ngoài phải xuất trình hộ chiếu (giá trị sử dụng phải trên 6 tháng trở lên), 2 ảnh bán thân 2 inch nền trắng chụp trong vòng 6 tháng, đơn xin thị thực, thông báo nhập học và giấy khám sức khỏe được cấp bởi các bệnh viện nước ngoài đủ tiêu chuẩn, được Cục Kiểm soát dịch bệnh công nhận của Bộ Y tế và Phúc lợi hoặc Đại sứ quán trong vòng 3 tháng gần nhất. (chi tiết về các mục kiểm tra sức khỏe được quy định trên trang web của Bộ Y tế và Phúc lợi Đài Loan: <http://www.cdc.gov.tw/> — chọn mục Du lịch quốc tế /

Kiểm tra sức khỏe người nước ngoài / Kiểm tra sức khỏe cư trú), cùng các giấy tờ liên quan khác theo yêu cầu của cơ quan đại diện ngoại giao.

Sau khi nhập cảnh, trong vòng 15 ngày, sinh viên phải đến trụ sở Cục Di trú thuộc Bộ Nội vụ tại địa phương cư trú để làm thủ tục đăng ký thẻ cư trú cho người nước ngoài.

拾、實用聯絡資訊/ Contact Information / Thông tin liên hệ

敏實科技大學國際事務處(外籍生招生諮詢)

Văn phòng Tân Hướng Nam (Tư vấn tuyển sinh học sinh quốc tế)

電話：+886-3-5927700-2901、2904、2905

連絡電子信箱：int@o365.mitust.edu.tw

網址：<https://int.mitust.edu.tw/index.php>

Office of International Affairs

Tel：+886-3-5927700-2901、2904、2905

Contact email：int@o365.mitust.edu.tw

Website：<https://int.mitust.edu.tw/index.php>

教育部技職司

Bộ giáo dục sở Khoa học Kỹ thuật và Giáo dục Hướng nghiệp

電話：+886-2-23566292

網址：<https://depart.moe.edu.tw/ED2300>

Department of Technological and Vocational Education, Ministry of Education

The guiding unit of New South-Bound Programs

Tel：+886-2-23566292

Website：<https://depart.moe.edu.tw/ED2300/>

外交部領事事務局 (簽證及學歷文件查證)

Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao

電話：+886-2- 23432888

網址：<http://www.boca.gov.tw/>

Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs

Visa and academic documents verification

Tel：+886-2-23432888

Website：<http://www.boca.gov.tw/>

內政部入出國及移民署 (申請換發外僑居留證)

Bộ Nội chính Xuất nhập cảnh và Sở Di dân

電話：+886-2-23899983

網址：<http://www.immigration.gov.tw/>

National Immigration Agency, Ministry of Interior

Renewal of Alien Residence Certificate

Tel：+886-2-23899983

Website：<http://www.immigration.gov.tw/>

附件/ Appendix (Văn kiện đính kèm)

附件一/Appendix 1 (Tập đi kèm 1)

敏實科技大學 114 學年度國際學生產學合作專班申請入學繳交資料檢核表

2025 International Student Industry-Academia Cooperation Program
Minh University of Science and Technology Required Document Checklist

Tài liệu nộp kèm hồ sơ đăng ký nhập học lớp chuyên ban hợp tác quốc tế
năm học 2025 của Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực

申請班別(Applied Program) (lớp đăng kí) : _____

秋季班(2025年9月入學) Autumn semester (Admission in September, 2025)

Học kì mùa thu (nhập học vào tháng 9 năm 2025)

中文姓名(Chinese Name): _____ 英文姓名(English Name): _____

聯絡電話(Phone No.) : _____ Email : _____

*應繳交表件(請申請人自行勾選所繳各項證件)

*Applicants are requested to check the documents they will submit :

*Bảng những tài liệu cần nộp (đề nghị học sinh tự tích V vào các hạng mục)

項次 Items	繳交表件 Required Documents Những hồ sơ cần nộp	份數 Copies	請勾選 Check (✓)
一	繳交資料檢核表/ Required Document Checklist/ Bảng kiểm tra những tài liệu cần nộp.	1	
二	入學申請表。Application Form. Đơn đăng kí nhập học.	1	
三	僑居地永久或長期居留證件影本(如身分證、護照) / A copy of permanent or alien residence certificate (ARC) (e.g., identity card, passport) of the residence / Bản sao hộ khẩu thường trú hoặc dài hạn ở nước ngoài (ví dụ: CMND, hộ chiếu)	1	
四	應屆畢業生之在學證明書或同等學歷證明文件影本或中學 畢業證書影本。(應屆畢業生須在入學前取得正式畢業證書) / A photocopy of the certificate of attendance or equivalent qualification certificate of the recent graduate or a copy of a senior high school diploma. (Students must obtain a formal diploma before enrollment) / Bản sao giấy chứng nhận đang học tại trường hoặc bản sao giấy chứng minh học lực của học sinh mới tốt nghiệp hoặc bản sao bằng tốt nghiệp trường trung học (Sinh viên mới tốt nghiệp phải có bằng tốt nghiệp chính thức trước khi nhập học).	1	
五	高中成績單影本 / copy of High School Transcript / Bản sao học bạ cấp 3.	1	
六	3,000美金(含)以上之財力證明或獎學金證明或獎學金證明/ Proof of financial resources above US\$3,000 (inclusive), Proof of Scholarship / Chứng minh tài chính trên 3000USD trở lên hoặc chứng nhận học bổng.	1	
七	健康檢查證明應檢查項目表/ medical or health certificate / Giấy chứng nhận giám sức khỏe.	1	
八	其他(如語言能力證明) / Other (such as proof of language proficiency) / Khác (VD: chứng nhận trình độ ngôn ngữ)	1	

敏實科技大學 114 學年度國際學生產學合作專班招生入學申請表

2025 International Student Industry-Academia Cooperation Program

Minh University of Science and Technology Required Document Application Form

**Đơn đăng kí nhập học lớp chuyên ban hợp tác quốc tế
tại Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực năm 2025**

申請人須詳細逐項填寫

TO THE APPLICANT : This application form should be completed in details.

Người đăng kí cần đọc rõ chi tiết các hạng mục cần điền.

● **個人基本資料/ Personal background / Thông tin cá nhân**

申請人姓名 Applicant's Name Tên người đăng ký	(中文) In Chinese Tiếng trung		出生日期 Date of Birth Ngày/ tháng /năm sinh	(DD/MM/YYYY)
	(英文) In English Tiếng anh		性別 Sex Giới tính	☐ 男 Male Nam ☐ 女 Female Nữ
婚姻狀況 Marital Status Tình trạng hôn nhân	☐ 已婚 Married Đã kết hôn ☐ 未婚 Single Độc thân	電話/行動電話 TEL/Cellphone Số điện thoại	通訊軟體 ID Số ID Line/ FaceBook /zalo ☐ Line ID : _____ ☐ FaceBook : _____	
國籍 Nationality Quốc tịch		護照號碼 Passport No Số hộ chiếu	☐ Zalo : _____ ☐ WeChat : _____	
電子信箱 Email Địa chỉ gmail				
通訊地址 Mailing Address Địa chỉ liên lạc				
父親或母親 Father or Mother's information Thông tin bố hoặc mẹ	關係 Relationship Quan hệ	☐ 父親 Father Bố ☐ 母親 Mother Mẹ	電話/行動電話 TEL/Cellphone Số điện thoại	
	姓名 Name Họ và tên		永久地址 Permanent address Địa chỉ thường trú	
在台連絡人資訊 Contact person in Taiwan Thông tin người liên lạc tại Đài Loan	關係 Relationship Quan hệ		電話/行動電話 TEL/Cellphone Số điện thoại	
	姓名 Name Họ và tên		通訊地址 Mailing Address Địa chỉ liên lạc	

● 教育背景/ Education Background / Bối cảnh giáo dục :

學歷 Education Học lực	學校名稱 Name of School Tên trường học	主修 Field of Study Khoa /ngành	文憑 Diploma Bằng cấp	畢業日期 Graduate year Ngày tốt nghiệp	學校所在地址 City and country Địa chỉ trường
中等學校 Secondary School Trường THCS/THPT					
學院/大學 College / University Cao đẳng / Đại học					

● 申請就讀之班別(請參考招生簡章公告之學系及名額)

Check the program that you want to apply (Please refer to the Admission Guide).

Kiểm tra chương trình bạn muốn đăng kí học (Vui lòng tham khảo ngành học và số lượng tuyển sinh trong chương Hướng dẫn tuyển sinh).

	()	餐飲管理系餐飲與烘焙管理國際學生產學合作專班 International Student Industry-Academia Cooperation Program for Food, Beverage and Baking Management Class Lớp chuyên ban học sinh quốc tế khoa Quản trị Nhà hàng và làm bánh
	()	智慧製造工程系國際學生產學合作專班 International Student Industry-Academia Cooperation Program for Intelligent Manufacturing Engineering Class Lớp chuyên ban học sinh quốc tế khoa Trí tuệ Chế tạo Công trình
	()	智慧車輛與能源系國際學生產學合作專班 International Student Industry-Academia Cooperation Program for Intelligent Vehicles and Energy Class Lớp chuyên ban sinh viên quốc tế khoa Trí tuệ xe và năng lượng